

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẾN CẦU
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2019/HNGĐ-ST
Ngày 07-5-2019
V/v tranh chấp về ly hôn, về nuôi
con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẾN CẦU – TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trang Thái Châu.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lâm Văn Trường;

Bà Dương Xuân Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Tiến D – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Đình Lưỡng - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 102/2019/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 3 năm 2019 về việc “Tranh chấp về ly hôn, về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* chị Trương Thị Diễm S, sinh năm 1992.

Địa chỉ: ấp X, xã Y, huyện Z, tỉnh Tây Ninh. có mặt

2. *Bị đơn:* anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1988.

Địa chỉ: ấp X1, xã Y1, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 26-3-2019 và trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn chị Trương Thị Diễm S trình bày: Chị và anh Nguyễn Văn N tự nguyện chung sống vào năm 2010, có đăng ký kết hôn và được UBND xã Y, huyện Z, tỉnh Tây Ninh cấp giấy chứng nhận kết hôn số 35 ngày 15-3-2013. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2018 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên N là do anh N ghen tuông vô cớ, dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã, đỉnh điểm của mâu thuẫn vào năm 2019 anh N thường hay đánh đập chị nên vợ chồng ly thân từ tháng 01-2019 cho đến nay. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể hòa giải, hàn gắn nên chị yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Văn N.

- Về con chung: Chị và anh N có hai con chung tên Nguyễn Phú Q, sinh ngày 27-01-2010 và Nguyễn Thành D, sinh ngày 03-9-2013, hiện cả hai sống chung với chị. Theo đơn khởi kiện, chị yêu cầu nuôi dưỡng hai cháu và yêu cầu anh N cấp dưỡng 2.000.000 đồng/01 tháng/01 cháu. Tuy nhiên, chị và anh N đã gặp và thỏa thuận số tiền anh N cấp dưỡng hàng tháng để nuôi con. Do đó, chị rút yêu cầu cấp dưỡng nuôi con đối với anh N.

- Về tài sản chung: Chị và anh N không có nên không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Chị cam kết chị và anh N không có nợ ai.

Bị đơn anh Nguyễn Văn N đã khai: Về quan hệ hôn N đúng như lời trình bày của chị Trương Thị Diễm S. Tuy nhiên, về nguyên N mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không còn hợp nhau về tính tình nên thường xuyên cãi vã, trong lúc nóng giận anh có hành vi đuổi chị S đi nơi khác sống từ đó dẫn đến cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc và ly thân từ đầu năm 2019 cho đến nay. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể hòa giải, hàn gắn nên anh chấp nhận ly hôn đối với chị Trương Thị Diễm S.

- Về con chung: Anh và chị S có hai con chung tên Nguyễn Phú Q, sinh ngày 27-01-2010 và Nguyễn Thành D, sinh ngày 03-9-2013, hiện cả hai đang sống chung với chị S. Xét thấy, từ khi ly thân, chị S chăm sóc con tốt nên anh đồng ý giao hai con chung cho chị S nuôi dưỡng, anh và chị S tự thỏa thuận mức cấp dưỡng nuôi con, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Anh và chị S không có, không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Anh cam kết vợ chồng không có nợ ai.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn và bị đơn là đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 228 xét xử vắng mặt bị đơn là đúng theo qui định pháp luật. Kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào phòng nghị án, Kiểm sát viên không phát hiện vi phạm tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của chị Trương Thị Diễm S đối với anh Nguyễn Văn N. Về án phí: Buộc chị Trương Thị Diễm S phải chịu án phí theo qui định của pháp luật, anh Nguyễn Văn N không phải chịu án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án do các bên cung cấp và qua kết quả thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, xét thấy:

[1]. Về tố tụng: Chị Trương Thị Diễm S có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu giải quyết hôn nhân giữa chị S và anh Nguyễn Văn N, anh N có nơi cư trú tại huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu theo qui định tại Điều 28 và Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết, anh N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, do đó áp dụng Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh N là đúng qui định pháp luật.

[2]. Về hôn N: Chị S và anh N sống chung vào năm 2010, đến năm 2013 đăng ký kết hôn và được cấp giấy chứng nhận kết hôn là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, chị S và anh N đều thừa nhận, vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã do không còn hợp nhau về tính tình, anh N thừa nhận có hành vi xúc phạm D dự đối với chị S và đuổi chị S đi nơi khác sống. Trong quá trình giải quyết, Tòa án tiến hành hòa giải để tạo điều kiện cho chị S và anh N hàn gắn, đoàn tụ nhưng anh N có đơn đề nghị hoà giải và xét xử vắng mặt, chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị S. Xét thấy, hôn N giữa chị S và anh N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn N không đạt được. Do đó, yêu cầu ly hôn của chị S đối với anh N là có cơ sở chấp nhận theo qui định tại Điều 56 Luật hôn nhân và Gia đình.

[3]. Về con chung: Chị S và anh N thống hai con chung tên Nguyễn Phú Q, sinh ngày 27-01-2010 và Nguyễn Thành D, sinh ngày 03-9-2013. Chị S và anh N thỏa thuận giao cháu Q, cháu D cho chị S tiếp tục nuôi dưỡng và tự thỏa thuận việc cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, từ ngày ly thân, anh N thừa nhận chị S chăm sóc con tốt, đảm bảo các điều kiện cho con và theo nguyện vọng của cháu Q muốn sống chung với chị S. Do đó, việc thỏa thuận nuôi con của chị S và anh N phù hợp với qui định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình và Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự nên ghi nhận.

[4]. Về tài sản chung, nợ chung: Chị S và anh N không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[5]. Về án phí: Chị S phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, anh N không phải chịu án phí theo qui định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn N và Gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về hôn N: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Trương Thị Diễm S đối với anh Nguyễn Văn N. Chị S được ly hôn với anh N.

2. Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn Phú Q, sinh ngày 27-01-2010 và Nguyễn Thành D, sinh ngày 03-9-2013 cho chị S tiếp tục trông nom, chăm

sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ghi nhận chị S không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con chung. Không ai được cản trở anh N trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị S và anh N không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Chị Trương Thị Diễm S phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, cho khấu trừ số tiền tạm ứng án phí chị S đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số: **0021817** ngày 26-3-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Anh Nguyễn Văn N không phải chịu án phí.

5. Về quyền kháng cáo bản án: Chị Trương Thị Diễm S có quyền kháng cáo theo trình tự thủ tục phúc thẩm lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Anh Nguyễn Văn N có quyền kháng cáo theo trình tự thủ tục phúc thẩm lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp pháp.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Bến Cầu;
- C.c THADS huyện Bến Cầu;
- UBND xã Y (lưu);
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Trang Thái Châu